

Số: /QĐ-UBND

QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
(Cấp lần đầu: Ngày tháng 5 năm 2022)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Xét Báo cáo thẩm định số 73/BC-KHĐT ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị Yên Bình, phường Yên Bình, thành phố Tam Điệp với nội dung như sau:

1. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư

Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Tên dự án

Khu đô thị Yên Bình, phường Yên Bình, thành phố Tam Điệp.

3. Mục tiêu dự án

- Thực hiện Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Ninh Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Ninh Bình năm 2022 đối với các khu vực thực hiện phát triển nhà ở theo dự án.

- Cụ thể hóa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương và quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Yên Bình, phường Yên Bình, thành phố Tam Điệp.

- Hình thành khu đô thị hoàn chỉnh, hiện đại, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với kiến trúc cảnh quan, không gian hiện đại, hài hòa giữa khu vực xây dựng mới và khu vực hiện có. Khớp nối các quy hoạch chi tiết và các dự án đã, đang triển khai trong khu vực để đảm bảo hài hòa, đồng bộ về tổ chức không gian và hạ tầng kỹ thuật.

- Góp phần làm tăng thêm quỹ đất ở trên địa bàn thành phố Tam Điệp, góp phần giải quyết nhu cầu về nhà ở của người dân thành phố. Qua đó, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội, hiệu quả tài chính cho nhà nước và nhà đầu tư.

4. Quy mô dự án

4.1. Diện tích đất dự kiến sử dụng

- Diện tích đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất: 499.019,2 m².
- Diện tích đất xây dựng: 159.458,6 m².
- Diện tích sàn xây dựng nhà ở: 650.036 m².

4.2. Loại nhà ở, số lượng nhà ở

- Tổng số lô đất ở mới thấp tầng: 1.203 lô, gồm: 1.114 lô nhà ở liền kề, 89 lô nhà ở biệt thự (trong đó: Số căn xây thô hoàn thiện mặt ngoài: 433 căn, gồm: 422 căn nhà ở liền kề ở trực chính của dự án và 11 căn nhà ở biệt thự ở trực chính của dự án).

- Tổng số lô đất ở tái định cư (dự kiến): 61 lô.
- Tổng số căn nhà ở xã hội: 1.757 căn.

4.3. Quy mô dân số (dự kiến)

4.500 người.

4.4. Vị trí dự án thuộc khu vực đô thị

Dự án thuộc khu vực đô thị loại III.

4.5. Quy mô và sơ bộ phương án đầu tư xây dựng, quản lý hạ tầng đô thị trong và ngoài phạm vi dự án

4.5.1. Quy mô đầu tư xây dựng

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Số lô	Diện tích lô đất (m ²)	Mật độ XD (%)	Tầng cao (tầng)
I	Đất ở		1.264	209.872,5		
1	Đất nhà ở liền kề		1.114	130.784,2	80	4
2	Đất nhà ở biệt thự		89	27.955,8	60	3
3	Đất nhà ở xã hội			43.955,8	40	9
3.1		NOXH01		19.114,1	40	9
3.2		NOXH02		14.062,0	40	9
3.3		NOXH03		5.457,2	40	9
3.4		NOXH04		5.322,5	40	9
4	Đất nhà ở tái định cư	TDC	61	7.176,7	80	4
4.1	Đất nhà ở dự kiến tái định cư	TDC01	33	3.752,7	80	4

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Số lô	Diện tích lô đất (m ²)	Mật độ XD (%)	Tầng cao (tầng)
4.2	Đất nhà ở dự kiến tái định cư	TDC02	28	3.424,0	80	4
II	Đất công cộng	CC		25.569,5	40	
1	Đất giáo dục			12.824,7	40	
1.1	Trường tiểu học + Trường THCS	TH01		8.720,1	40	5
1.2	Trường Mầm non	TH02		4.104,6	40	5
2	Đất y tế			1.604,0	40	3
2.1	Trạm y tế	YT		1.604,0	40	3
3	Đất thể thao văn hóa			6.802,0	40	
3.1	Trung tâm văn hóa thể thao	TTVH		5.320,1	40	2
3.2	Nhà văn hóa	NVH 01		884,0	40	1
3.3	Nhà văn hóa	NVH 02		597,9	40	1
4	Đất thương mại dịch vụ			4.338,7	80	3
4.1	Thương mại dịch vụ	TMDV01		2.105,8	80	3
4.2	Thương mại dịch vụ	TMDV02		2.233,0	80	3
III	Đất công viên, cây xanh cách ly, cây xanh - mặt nước			47.213,4		
1	Đất công viên, cây xanh	CVCX		45.140,2	5	1
1.1	Cây xanh	CX01		2.087,6		
1.2	Cây xanh	CX02		33.301,9		
1.3	Cây xanh	CX03		3.899,2		
1.4	Cây xanh	CX04		5.851,5		
2	Đất cây xanh cách ly	CXCL		2.073,2		
IV	Đất giao thông, HTKT			216.363,8		
1	Đường giao thông			211.103,4		
2	Đất hạ tầng kỹ thuật (Trạm xử lý nước thải)	HT		1.460,4	40	1
3	Bãi đỗ xe	P		3.800,0		
	Tổng cộng			499.019,2		

4.5.2. Giải pháp kiến trúc và phương án đầu tư xây dựng, quản lý

a) Nhà đầu tư xây thô, hoàn thiện mặt tiền 433 căn nhà ở liền kề, nhà ở biệt thự ở trực chính của dự án để chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất cho người mua tại các vị trí sau:

- Xây thô, hoàn thiện mặt ngoài cho 422 căn nhà ở liền kề ở trực chính của dự án (tại các lô đất có ký hiệu: LK01, LK 02, LK03, LK04, LK05, LK06, LK07, LK08, LK09, LK10, LK11, LK15, LK16, LK17, LK18, LK19, LK20, LK21, LK22, LK23, LK24) với tổng diện tích đất là 51.674,3 m², mật độ xây dựng 80%, tầng cao xây dựng 04 tầng. Cụ thể:

+ Lô đất LK01 (26 căn gồm: LK01.01, LK01.03, LK01.05, LK01.07, LK01.09, LK01.11, LK01.13, LK01.15, LK01.17, LK01.19, LK01.21, LK01.23, LK01.25, LK01.27, LK01.29, LK01.31, LK01.33, LK01.35, LK01.37, LK01.39, LK01.41, LK01.43, LK01.45, LK01.47, LK01.49, LK01.50).

+ Lô đất LK02 (29 căn gồm: LK02.01, LK02.02, LK02.03, LK02.05, LK02.07, LK02.09, LK02.11, LK02.13, LK02.15, LK02.17, LK02.19, LK02.21, LK02.23, LK02.25, LK02.27, LK02.29, LK02.31, LK02.33, LK02.35, LK02.37, LK02.39, LK02.41, LK02.43, LK02.45, LK02.47, LK02.49, LK02.51, LK02.53, LK02.55).

+ Lô đất LK03 (05 căn gồm: LK03.31, LK03.32, LK03.33, LK03.34, LK03.35).

+ Lô đất LK04 (32 căn gồm: LK04.01, LK04.02, LK04.03, LK04.04, LK04.06, LK04.08, LK04.10, LK04.12, LK04.14, LK04.16, LK04.18, LK04.20, LK04.22, LK04.24, LK04.26, LK04.28, LK04.30, LK04.32, LK04.34, LK04.36, LK04.38, LK04.40, LK04.42, LK04.44, LK04.46, LK04.48, LK04.50, LK04.51, LK04.52, LK04.53, LK04.54, LK04.55).

+ Lô đất LK05 (28 căn gồm: LK05.01, LK05.02, LK05.03, LK05.04, LK05.05, LK05.06, LK05.07, LK05.09, LK05.11, LK05.13, LK05.15, LK05.17, LK05.19, LK05.21, LK05.23, LK05.25, LK05.27, LK05.29, LK05.31, LK05.33, LK05.35, LK05.37, LK05.39, LK05.40, LK05.41, LK05.42, LK05.43, LK05.44).

+ Lô đất LK06 (10 căn gồm: LK06.01, LK06.02, LK06.03, LK06.04, LK06.05, LK06.38, LK06.39, LK06.40, LK06.41, LK06.42).

+ Lô đất LK07 (10 căn gồm: LK07.01, LK07.02, LK07.03, LK07.04, LK07.05, LK07.38, LK07.39, LK07.40, LK07.41, LK07.42).

+ Lô đất LK08 (2 căn gồm: LK08.35, LK08.36).

+ Lô đất LK09 (19 căn gồm LK09.01, LK09.03, LK09.05, LK09.07, LK09.09, LK09.11, LK09.13, LK09.15, LK09.17, LK09.19, LK09.21, LK09.23, LK09.25, LK09.27, LK09.29, LK09.31, LK09.33, LK09.35, LK09.36).

+ Lô đất LK10 (27 căn gồm: LK10.01, LK10.03, LK10.05, LK10.07, LK10.09, LK10.11, LK10.13, LK10.15, LK10.17, LK10.19, LK10.21, LK10.23, LK10.25, LK10.27, LK10.29, LK10.31, LK10.33, LK10.35, LK10.37, LK10.39, LK10.41, LK10.43, LK10.45, LK10.47, LK10.49, LK10.51, LK10.53).

+ Lô đất LK11 (25 căn gồm: LK11.02, LK11.04, LK11.06, LK11.08, LK11.10, LK11.12, LK11.14, LK11.16, LK11.18, LK11.20, LK11.22, LK11.24, LK11.26, LK11.28, LK11.30, LK11.32, LK11.34, LK11.36, LK11.38, LK11.40, LK11.42, LK11.44, LK11.46, LK11.48, LK11.50).

+ Lô đất LK15 (39 căn gồm: LK15.01, LK15.02, LK15.03, LK15.04, LK15.05, LK15.06, LK15.08, LK15.10, LK15.12, LK15.14, LK15.16, LK15.18, LK15.20, LK15.22, LK15.24, LK15.26, LK15.28, LK15.30, LK15.32, LK15.34, LK15.36, LK15.38, LK15.40, LK15.42, LK15.44, LK15.46, LK15.48, LK15.50, LK15.52, LK15.54, LK15.56, LK15.58, LK15.60, LK15.62, LK15.64, LK15.66, LK15.68, LK15.70, LK15.76).

+ Lô đất LK16 (39 căn gồm: LK16.01, LK16.02, LK16.03, LK16.04, LK16.05, LK16.06, LK16.07, LK16.09, LK16.11, LK16.13, LK16.15, LK16.17, LK16.19, LK16.21, LK16.23, LK16.25, LK16.27, LK16.29, LK16.31, LK16.33, LK16.35, LK16.37, LK16.39, LK16.41, LK16.43, LK16.45, LK16.47, LK16.49, LK16.51, LK16.53, LK16.55, LK16.57, LK16.59, LK16.61, LK16.63, LK16.65, LK16.67, LK16.69, LK16.71).

+ Lô đất: LK17 (06 căn gồm: LK17.01, LK17.02, LK17.03, LK17.04, LK17.05, LK17.06).

+ Lô đất: LK18 (24 căn gồm: LK18.01, LK18.02, LK18.03, LK18.05, LK18.07, LK18.09, LK18.11, LK18.13, LK18.15, LK18.17, LK18.19, LK18.21, LK18.23, LK18.25, LK18.27, LK18.29, LK18.31, LK18.33, LK18.35, LK18.37, LK18.39, LK18.41, LK18.43, LK18.44).

+ Lô đất: LK19 (25 căn gồm: LK19.01, LK19.02, LK19.03, LK19.05, LK19.07, LK19.09, LK19.11, LK19.13, LK19.15, LK19.17, LK19.19, LK19.21, LK19.23, LK19.25, LK19.27, LK19.29, LK19.31, LK19.33, LK19.35, LK19.37, LK19.39, LK19.41, LK19.43, LK19.45, LK19.47).

+ Lô đất: LK20 (24 căn gồm: LK20.02, LK20.04, LK20.06, LK20.08, LK20.10, LK20.12, LK20.14, LK20.16, LK20.18, LK20.20, LK20.22, LK20.24, LK20.26, LK20.28, LK20.30, LK20.32, LK20.34, LK20.36, LK20.38, LK20.40, LK20.42, LK20.44, LK20.45, LK20.46).

+ Lô đất: LK21 (26 căn gồm: LK21.01, LK21.02, LK21.04, LK21.06, LK21.08, LK21.10, LK21.12, LK21.14, LK21.16, LK21.18, LK21.20, LK21.22, LK21.24, LK21.26, LK21.28, LK21.30, LK21.32, LK21.34, LK21.36, LK21.38, LK21.40, LK21.42, LK21.44, LK21.46, LK21.48, LK21.50).

+ Lô đất: LK22 (02 căn gồm: LK22.01, LK22.02).

+ Lô đất LK23 (05 căn gồm: LK23.01, LK23.02, LK23.03, LK23.04, LK23.05).

+ Lô đất LK24 (19 căn gồm: LK24.01, LK24.02, LK24.03, LK24.04, LK24.05, LK24.06, LK24.07, LK24.08, LK24.09, LK24.10, LK24.11, LK24.12, LK24.13, LK24.14, LK24.15, LK24.16, LK24.17, LK24.18, LK24.19).

- Xây thô, hoàn thiện mặt ngoài cho 11 căn nhà ở biệt thự ở trực chính của dự án (tại các lô đất có ký hiệu BT03 và BT04) với tổng diện tích đất là 3.351,51 m², mật độ xây dựng 60%, tầng cao xây dựng 03 tầng. Cụ thể:

+ Lô đất: BT03 (09 căn gồm: BT03.02, BT03.04, BT03.06, BT03.08, BT03.10, BT03.12, BT03.14, BT03.16, BT03.18).

+ Lô đất: BT04 (02 căn gồm: BT04.01, BT04.02).

b) Đối với các lô nhà ở biệt thự và liền kề không thực hiện xây thô hoàn thiện mặt ngoài (770 lô): Nhà đầu tư thực hiện phân lô bán nền cho người mua.

c) Nhà ở xã hội do nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh: Xây dựng 04 tòa nhà ở xã hội dạng căn hộ chung cư, với tổng số 1.757 căn (tại các vị trí NOXH1, NOXH2, NOXH3, NOXH04) với tổng diện tích đất là 43.955,8 m² (chiếm 20,9% tổng diện tích đất ở), mật độ xây dựng 40%, tầng cao 09 tầng.

d) Nhà ở tái định cư: Nhà đầu tư bàn giao quỹ đất tái định cư cho UBND thành phố Tam Điệp quản lý, với tổng số 61 lô đất, tổng diện tích đất là 7.176,7m².

4.6. Sơ bộ phân hạ tầng đô thị mà nhà đầu tư giữ lại để đầu tư kinh doanh và phân hạ tầng đô thị mà nhà đầu tư bàn giao cho địa phương

4.6.1. Công trình hạ tầng xã hội

a) Công trình hạ tầng xã hội nhà đầu tư được giữ lại để đầu tư kinh doanh:

Công trình dịch vụ thương mại (gồm 02 tòa TMDV01 và TMDV02), với tổng diện tích: 4.338,7 m², mật độ xây dựng 80%, cao 03 tầng.

b) Công trình hạ tầng xã hội nhà đầu tư bàn giao cho địa phương tổ chức quản lý, khai thác, vận hành:

- Công trình giáo dục: Trường tiểu học và trường trung học cơ sở (TH01), Trường mầm non (TH02) với tổng diện tích 12.824,7 m², mật độ xây dựng 40%, cao 05 tầng.

- Công trình trạm y tế (YT): Diện tích 1.604 m², mật độ xây dựng 40%, tầng cao 03 tầng.

- Công trình văn hóa thể thao: 02 nhà văn hóa (NVH01, NVH02) và 01 trung tâm văn hóa thể thao (TTVH) với tổng diện tích 6.802 m², mật độ xây dựng 40%; tầng cao nhà văn hóa: 01 tầng, tầng cao trung tâm văn hóa: 02 tầng.

4.6.2. Công trình hạ tầng kỹ thuật

Được nhà đầu tư xây dựng theo Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được phê duyệt và bàn giao cho địa phương quản lý gồm các công trình giao thông, san nền, hệ thống cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường, hệ thống điện, công viên, cây xanh...

5. Vốn đầu tư của dự án

3.346.463.880.000 đồng (Ba nghìn ba trăm bốn mươi sáu tỷ, bốn trăm sáu mươi ba triệu, tám trăm tám mươi nghìn đồng). Trong đó:

- Sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án (không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư): 3.236.980.460.000 đồng.

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư): 109.483.420.000 đồng.

6. Thời hạn hoạt động của dự án

20 năm (tính từ ngày nhà đầu tư được cấp quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất).

7. Địa điểm thực hiện dự án

Tại phường Yên Bình, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình với ranh giới khu đất dự án như sau:

- Phía Tây Bắc: giáp Quốc lộ 1A.
- Phía Đông Bắc: giáp sông Ghènh.
- Phía Đông Nam: giáp đường sắt cao tốc
- Phía Nam: giáp khu dân cư hiện trạng

8. Tiến độ thực hiện dự án

8.1. Tiến độ góp vốn và huy động nguồn vốn: Theo tiến độ thực hiện dự án đảm bảo triển khai thực hiện dự án đúng tiến độ.

8.2. Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động: Trong thời gian 48 tháng kể từ ngày nhà đầu tư được giao đất thực hiện dự án.

8.3. Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án: Từ năm 2022 - 2027, trong đó:

- Từ quý II/2022 đến hết quý III/2022: Chấp thuận chủ trương đầu tư, thực hiện các thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án.

- Từ quý IV/2022 đến hết quý III/2023: Tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng, giao đất thực hiện dự án.

- Từ quý IV/2022 đến hết quý III/2023: Lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư, thiết kế bản vẽ thi công và thực hiện các thủ tục khởi công công trình.

- Từ quý IV/2023 đến hết quý III/2026: Hoàn thành việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các công trình nhà ở.

- Từ quý IV/2026 đến hết quý III/2027: Thực hiện kinh doanh và bàn giao các công trình.

9. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng

Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành và của tỉnh Ninh Bình.

10. Các điều kiện khác để thực hiện dự án đầu tư

- Nhà đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư và tuân thủ các quy định của pháp luật về Đấu thầu, Đầu tư, Quy hoạch, Xây dựng, Đất đai, Nhà ở, Kinh doanh bất động sản và các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

- Lập, trình thẩm định đánh giá tác động đối với môi trường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; Lập, trình thẩm duyệt thiết kế thi công các hạng mục công trình để đảm bảo yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính có liên quan đến dự án đầu tư theo quy định của pháp luật. Triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ được cấp, nếu chậm triển khai hoặc triển khai chậm tiến độ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

- Tuân thủ đầy đủ các quy định về tuyển dụng lao động, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hộ lao động và các quy định về an toàn – vệ sinh lao động, an toàn phòng chống cháy, nổ trong hoạt động đầu tư, kinh doanh.

- Chỉ được thực hiện việc kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền khi đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 17 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Lập và gửi báo cáo về tình hình thực hiện và hoạt động của dự án định kỳ hàng quý, hàng năm theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư năm 2020, nội dung báo cáo theo Điều 102 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ. Đồng thời, lập và gửi báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Điều 100 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc triển khai thực hiện dự án đầu tư:

1. Các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện quản lý nhà nước theo quy định đối với việc triển khai thực hiện dự án đầu tư.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm về tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đấu thầu, nhà ở, pháp luật chuyên ngành và các quy định pháp luật liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thời điểm có hiệu lực của Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư: Kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này được gửi cho UBND thành phố Tam Điệp và một bản được lưu tại UBND tỉnh Ninh Bình./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành: Công an tỉnh, BCH Quân sự tỉnh, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên & Môi trường, Nông nghiệp & PTNT, Cục thuế tỉnh;
- Lưu: VT, VP4,3.

B_VP4_31_QĐ

42/TB-VPUBND ngày 21/4/2022

695-TB/TU ngày 04/5/2022

702-TB/TU ngày 15/5/2022

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Cao Sơn